

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024 và Kế hoạch năm 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin báo cáo Đại hội ĐCD thường niên năm 2025 về kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội ĐCD thường niên năm 2024 và kế hoạch năm 2025, như sau:

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024 THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2024

HDQT đã chỉ đạo triển khai, giám sát quá trình thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024, một số nội dung chính như sau:

I. Đánh giá chung

Năm 2024, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đối mặt với nhiều thách thức lớn từ cả yếu tố khách quan và nội tại. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo báo cáo tài chính năm 2024, Công ty ghi nhận doanh thu giảm so với năm 2023. Sản lượng phôi thép sản xuất và tiêu thụ không đạt kế hoạch đề ra, đồng thời công ty chịu lỗ 160 tỷ đồng, hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả và gặp nhiều khó khăn như:

- Nguồn nguyên liệu tự sản xuất hạn chế: Khu Nam mỏ sắt Nà Rua đã đi vào giai đoạn tận thu, chỉ đáp ứng 5% nhu cầu quặng sắt, trong khi tiến độ khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua chậm trễ.

- Khó khăn trong mua sắm nguyên liệu: Sản lượng và chất lượng quặng sắt trên thị trường trong nước giảm, cùng với sự cạnh tranh gay gắt từ các đơn vị lớn như Thép Hòa Phát, Thép Thái Nguyên, Thép Tuyên Quang.

- Biến động giá cả: Giá bán quặng sắt trên thị trường thế giới tăng cao, trong khi giá tiêu thụ phôi thép giảm mạnh, gây áp lực lớn lên biên lợi nhuận.

- Chi phí vận tải: Vị trí địa lý xa các trung tâm tiêu thụ, cung đường vận tải dài dẫn đến chi phí logistics cao, khiến việc nhập nguyên liệu không hiệu quả.

- Suy thoái kinh tế: Kinh tế trong nước và thế giới suy giảm, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản và xây dựng, làm sụt giảm nhu cầu và giá bán phôi thép.

II. Kết quả thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu SXKD

- Doanh thu đạt 2.188 tỷ đồng, bằng 72%KH năm
- Lợi nhuận cả năm lỗ 160 tỷ đồng
- Nộp ngân sách đạt 39,9 tỷ đồng, bằng 57%KH năm



- Tổng quỹ lương đạt 92 tỷ đồng, bằng 93%KH năm
- Tiền lương bình quân 10,36 tr.đồng/ng/thg, bằng 99%KH
- Phôi thép sản xuất: 170.240 tấn, đạt 82% KH năm
- Phôi thép tiêu thụ: 164.758 tấn, đạt 75% KH năm.

2. Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty

Hội đồng Quản trị ghi nhận những nỗ lực của Ban Điều hành trong việc ứng phó với bối cảnh khó khăn chưa từng có, đồng thời chỉ ra các mặt tích cực và hạn chế trong công tác điều hành như sau:

a) Những điểm tích cực:

- Ban Điều hành đã chủ động triển khai một số biện pháp tiết kiệm chi phí và tối ưu hóa quy trình sản xuất tại nhà máy.
- Ổn định việc làm và thu nhập: Dù đối mặt với lỗ, Ban Điều hành đã duy trì hoạt động sản xuất, đảm bảo việc làm và thu nhập cho CBCNV, thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Ban lãnh đạo đã chủ động tìm kiếm nguồn cung nguyên liệu thay thế, đàm phán với các đối tác để giảm áp lực chi phí và tận dụng sự hỗ trợ từ TKV, VIMICO và địa phương để duy trì hoạt động.

b) Những hạn chế và bất cập:

- Chiến lược ứng phó chưa hiệu quả: Ban Điều hành chưa kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với diễn biến thị trường, dẫn đến tình trạng tồn kho phôi thép tăng cao, gây áp lực lên dòng tiền.
- Quản lý nguồn nguyên liệu chưa hiệu quả: Tiến độ khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua chậm, trong khi việc tìm kiếm nguồn cung quặng sắt thay thế từ bên ngoài chưa đạt kết quả mong muốn, dẫn đến phụ thuộc lớn vào các nguồn chi phí cao.
- Tài chính chưa bền vững: Việc sử dụng vốn vay để bù đắp chi phí vận hành khiến chi phí lãi vay tăng, làm trầm trọng thêm tình trạng lỗ.

III. Hoạt động và thù lao của Hội đồng quản trị năm 2024

Hội đồng quản trị công ty gồm: 05 thành viên.

- | | |
|-------------------------|--------------------------------------|
| - Ông Ngô Quốc Trung | - Chủ tịch HĐQT; |
| - Ông Nguyễn Văn Phương | - Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty; |
| - Ông Tô Xuân Thanh | - Thành viên HĐQT; |
| - Ông Trịnh Văn Tuấn | - Thành viên HĐQT; |
| - Ông Phạm Thành Đô | - Thành viên HĐQT. |

(Tại cuộc họp ĐHĐCĐTN năm 2024, đại hội đã biểu quyết để ông Bùi Tiến Hải thôi làm Thành viên HĐQT Công ty và bầu bổ sung ông Ngô Quốc Trung làm Thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2022-2027 kể từ ngày 24/4/2024. Theo đó HĐQT đã bầu ông Ngô Quốc Trung giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty thay ông Bùi Tiến Hải kể từ ngày 24/4/2024).

1. Kết quả hoạt động của HĐQT

- Năm 2024 tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình với tinh thần trách nhiệm cao. Hội đồng quản trị đã xây dựng và ban hành các nghị quyết, đồng thời tích cực phối hợp với Ban điều hành công ty triển khai quyết liệt các giải

pháp tháo gỡ khó khăn đảm bảo duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế bớt rủi ro, đảm bảo hiệu quả. Đoàn kết, thống nhất, tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo, dẫn dắt hoạt động SXKD của Công ty vượt qua các khó khăn của năm 2024, đặc biệt khó khăn của suy giảm kinh tế và thị trường phôi thép, kiểm soát các hoạt động SXKD và đầu tư đảm bảo ổn định sản xuất.

- Trong năm 2024 HĐQT đã tổ chức 19 phiên họp, ban hành 35 nghị quyết liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty (như thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 và Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2024; thông qua các giao dịch/hợp đồng; công tác cán bộ...). Về trình tự thủ tục tuân thủ đúng điều lệ Công ty, quy định của pháp luật và được công bố thông tin đảm bảo thời gian.

- Hội đồng quản trị luôn sát sao đồng hành, thường xuyên kiểm tra tình hình, đôn đốc Công ty triển khai thực hiện các nghị quyết. Phối hợp với Ban điều hành kịp thời có các biện pháp phù hợp, điều chỉnh hoạt động SXKD của công ty, chấn chỉnh bổ sung, hoàn thiện các mặt quản lý trong quản trị doanh nghiệp.

- Phối hợp với Ban kiểm soát công ty để tăng cường thực hiện chức năng giám sát, quản lý chỉ đạo công ty thực hiện các mục tiêu Đại hội Đồng cổ đông đề ra và tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Thù lao và các chế độ khác của thành viên HĐQT

Hội đồng quản trị báo cáo về thù lao của HĐQT năm 2024 như sau:

Căn cứ Nghị quyết số 682/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 mức thù lao HĐQT năm 2024 là: Đối với Chức danh Chủ tịch HĐQT 7,2 trđ/ng/tháng, đối với chức danh Thành viên HĐQT 6,0trđ/ng/tháng. Năm 2024 hoạt động SXKD của Công ty không có hiệu quả, vì vậy đề nghị thông qua mức thù lao của HĐQT, BKS bằng 90% mức tiền lương xác định thù lao thực hiện năm 2024.

(Thù lao của Hội đồng quản trị được công bố tại Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán trình Đại hội).

IV. Kết quả giám sát với Giám đốc và Ban điều hành Công ty

1. Ban điều hành công ty có 5 người, gồm: Giám đốc, 3 Phó giám đốc và Kế toán trưởng công ty. Các thành viên trong Ban điều hành công ty đều có trình độ, chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm trong quản lý phù hợp với lĩnh vực hoạt động sản xuất của Công ty.

2. Giám đốc Công ty đã có phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể theo chuyên môn và lĩnh vực phụ trách cho các Phó Giám đốc và định kỳ hàng tuần tổ chức họp giao ban để đánh giá kết quả thực hiện công việc tuần, tháng và triển khai kế hoạch công việc kế tiếp. Triển khai các cuộc họp nghiệm thu tháng, sơ kết tháng để đề ra những giải pháp trong SXKD.

3. Giám đốc và Ban điều hành thường xuyên chủ động báo cáo tình hình SXKD và triển khai hoạt động SXKD phù hợp với Nghị quyết của ĐHĐCĐ và chỉ đạo của Hội đồng quản trị, tuân thủ đúng Điều lệ Công ty, quy định của Pháp luật.

PHẦN II

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2025

1. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2025

Năm 2025 HĐQT Công ty dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch các chỉ tiêu chính sản xuất kinh doanh:

- Doanh thu: kế hoạch 2.257 tỷ đồng bằng 103% so với thực hiện năm 2024.

- Lợi nhuận sau thuế: Hoà vốn
- Nộp ngân sách: 49 tỷ đồng bằng 124% so với thực hiện năm 2024.
- Tổng quỹ lương 85 tỷ đồng bằng 93% so với thực hiện năm 2024.
- Tiền lương bình quân: 9,66 triệu đồng/người/tháng bằng 93% với THN 2024.
- Phôi thép sản xuất: 135.000 tấn bằng 79% so với thực hiện năm 2024.
- Phôi thép tiêu thụ: 160.000 tấn bằng 97% so với thực hiện năm 2024.

2. Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2025

Năm 2025, nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng sẽ tiếp tục gặp khó khăn. Nhận định được khó khăn nêu ở trên, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện và chỉ đạo thực hiện làm tốt các nhiệm vụ sau:

1. Hội đồng quản trị tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Ban điều hành triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, định hướng của Công ty.

2. Tiếp tục bám sát, theo dõi sát sao tình hình kinh tế thế giới, trong nước và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chủ động phân tích nắm bắt tình hình để có những nhận định, đánh giá đúng đắn. Từ đó, kịp thời đưa ra những quyết sách, định hướng cho ban điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ đạt hiệu quả cao nhất.

3. Bám sát, chỉ đạo Công ty đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua cung cấp quặng sắt cho Nhà máy Gang thép trong thời gian sớm nhất có thể. Phối hợp chặt chẽ với UBND tỉnh Cao Bằng để hoàn thiện thủ tục và đưa mỏ vào hoạt động, giảm phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài, coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Công ty.

4. Tái cơ cấu tài chính: Có giải pháp về tài chính, dòng tiền, quản trị rủi ro... Làm việc với các tổ chức tín dụng để giãn nợ, huy động vốn dài hạn và giảm áp lực từ lãi vay ngắn hạn. Huy động sự hỗ trợ từ TKV, VIMICO và các sở ban ngành địa phương cho hoạt động SXKD của Công ty.

5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát huy sáng kiến cải tiến khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm chi phí, đảm bảo hiệu quả SXKD trong toàn Công ty. Nghiên cứu ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý điều hành và sản xuất của công ty.

Trên đây là báo cáo của HĐQT Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng về đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, hoạt động của HĐQT năm 2024 và phương hướng, kế hoạch hoạt động năm 2025, rất mong được các Quý vị Cổ đông và Quý vị đại biểu tham gia đóng góp ý kiến, giúp cho hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng tốt hơn./.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GANG THÉP
CAO BẰNG

M.S.D.N: 48001822
TP. CAO BẰNG, CAO BẰNG

Ngô Quốc Trung

Số: 900 /BC-BKS

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Kính thưa: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty kết quả hoạt động của BKS năm 2024 và phương hướng, kế hoạch hoạt động năm 2025 như sau:

I. Tổ chức hoạt động của Ban kiểm soát

- Nhân sự của Ban Kiểm soát năm 2024: số lượng 03 người, bao gồm

- | | |
|------------------------|----------------|
| (1) Ông Hoàng Văn Sáng | - Trưởng Ban; |
| (2) Ông Lê Văn Luống | - Thành viên ; |
| (3) Bà Đào Thị Vân Anh | - Thành viên . |

Các thành viên BKS đều độc lập, không giữ các chức vụ quản lý, không làm việc tại bộ phận kế toán của Công ty.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS đã được ĐHĐCĐ thông qua và ban hành làm cơ sở, căn cứ cho các hoạt động của Ban.

- BKS có các nhiệm vụ chính sau: Thực hiện các quyền giám sát việc thực thi Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ; xem xét đánh giá hoạt động điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc, các cán bộ lãnh đạo; giám sát các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh; lựa chọn kiểm toán độc lập; thẩm định báo cáo tài chính.

Trong năm 2024, các thành viên BKS đã nỗ lực trong việc thực thi dựa trên chức năng và nhiệm vụ được giao.

- Báo cáo thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS: Thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 và trình bày tại báo cáo quản trị công ty và thuyết minh BCTC năm 2024 đã kiểm toán.

II. Kết quả hoạt động của BKS

1. Kết quả giám sát tình hình thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ

Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên, Công ty đã đạt kết quả như sau:



| STT | Chỉ tiêu chủ yếu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 | Thực hiện năm 2024 | Thực hiện/ Kế hoạch |
|-----|--|-------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1 | Doanh thu | Tỷ đồng | 3.056.958 | 2.188.863 | 72 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 5.012 | -160.349 | -3.199 |
| 3 | Nộp ngân sách | Tỷ đồng | 69.546 | 39.954 | 57 |
| 4 | Tổng quỹ tiền lương | Tỷ đồng | 100.441 | 92.000 | 92 |
| 5 | Tiền lương bình quân | Trđ/ng/thg | 10,46 | 10,36 | 99 |
| 6 | Phôi thép sản xuất | Tấn | 205.000 | 170.240 | 83 |
| 7 | Phôi thép tiêu thụ | Tấn | 220.000 | 164.758 | 75 |
| 8 | Giá trị đầu tư xây dựng | Tỷ đồng | 8.273 | 36.453,2 | 441 |
| 9 | Triển khai khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua | Tỷ đồng | 207.927 | 22.000 | 11 |

Như vậy các chỉ tiêu thực hiện năm 2024 đều không đạt kế hoạch, một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Nguồn nguyên liệu: Khu Nam mỏ sắt Nà Rua đã hết trữ lượng, trong khi công tác đầu tư khu Bắc tiến độ triển khai rất chậm và chưa khai thác được. Công ty phụ thuộc nhiều vào quặng thu mua bên ngoài nhưng nguồn cung ít, chất lượng không đồng đều trong khi giá mua và chi phí vận chuyển ở mức cao.

- Tiêu thụ: Nhu cầu về lượng lẫn giá bán sản phẩm phôi thép tiêu thụ ra thị trường bên ngoài giảm, sản lượng phôi SD295 tiêu thụ chỉ đạt 43.433 tấn, tương ứng 41% kế hoạch, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận đều thấp và không đạt kế hoạch.

2. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Ban Giám đốc và kết quả giám sát đối với HĐQT, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có sự phối hợp hoạt động trên tinh thần xây dựng hợp tác. Các Nghị quyết của HĐQT đều được Ban Kiểm soát giám sát tính đúng đắn và quá trình thực hiện. BKS được mời tham dự đầy đủ các cuộc họp và tiếp nhận thông tin các phiếu lấy ý kiến của HĐQT trong kỳ, các ý kiến đóng góp của BKS được ghi nhận và thực hiện.

- Kết quả giám sát của BKS:

+ HĐQT trong năm 2024 đã tiến hành các hoạt động quản lý điều hành doanh nghiệp theo kế hoạch. Chủ tịch HĐQT và Giám đốc phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các thành viên trong Ban điều hành của mình để đảm bảo tiến độ công việc. Kết quả công việc được báo cáo, chỉnh lý và kiểm soát theo từng giai đoạn thông qua các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc.

+ Các cán bộ quản lý thực hiện đúng và đầy đủ các chức năng nhiệm vụ và theo quyền hạn được giao, đảm bảo hiệu quả trong công việc. Căn cứ vào kết quả thực hiện chủ trương kế hoạch, các cán bộ quản lý thường xuyên báo cáo lên Ban GD, kịp thời xin ý kiến giải quyết.

3. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2024

- Một số chỉ tiêu chính của BCTC sau kiểm toán năm 2024 (chi tiết tại tài liệu DHĐCĐ và CBTT):

+ Tổng tài sản là 1.966 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn 944 tỷ đồng, tài sản dài hạn 1.022 tỷ đồng. Hàng tồn kho là 893 tỷ đồng tăng 100 tỷ so với đầu năm do số lượng nguyên liệu và phôi thép tồn cuối năm ở mức cao.

+ Nợ phải trả là 1.689 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn 1.521 tỷ đồng, nợ dài hạn 168 tỷ đồng. Tổng dư nợ gốc vay và nợ tài chính với các ngân hàng cuối năm còn 782 tỷ đồng.

+ Vốn chủ sở hữu là 277 tỷ đồng, lỗ lũy kế -153 tỷ đồng;

+ Kết quả kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận): đã nêu ở trên.

+ Lưu chuyển tiền tệ: Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 là 65 tỷ đồng; từ hoạt động tài chính là -47 tỷ đồng.

Qua xem xét thẩm định Báo cáo tài chính từng năm, Ban kiểm soát có ý kiến như sau:

- Ban kiểm soát cơ bản thống nhất với số liệu Báo cáo tài chính năm 2024 do Công ty CP Gang thép Cao Bằng lập và đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán CPA Việt Nam.

- Ban kiểm soát lưu ý các nội dung sau:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ở mức cao hơn nếu xét theo số lượng tồn kho và giá trị hợp lý theo từng loại phôi thép chưa tiêu thụ.

+ Công ty lưu ý các rủi ro trong việc mua sắm, tiếp nhận và kê khai hóa đơn, đặc biệt từ các nhà cung cấp nhỏ, mới thành lập, ít giao dịch...

+ Công ty đang ở mức rủi ro rất cao về tình hình tài chính, thể hiện qua các chỉ tiêu tài chính như tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn = 0,62; hệ số nợ/vốn = 6 lần; trong đó hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhưng thanh khoản thấp, nợ phải trả và nợ vay ngân hàng ở mức cao, bao gồm cả nợ ngoại tệ trong khi tỷ giá có xu hướng neo cao; nhu cầu vốn thời gian tới cho dự án tái định cư, GPMB và khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua là rất cao nhưng tài trợ tài chính gặp nhiều khó khăn.

4. Kiến nghị

Các thành viên trong Ban Kiểm soát đã nêu cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực thi nhiệm vụ, đã thể hiện được tính trung thực, khách quan trong công việc. Tuy nhiên, công tác kiểm soát cũng không tránh khỏi những tồn tại mà Ban Kiểm soát cần phải quan tâm, nỗ lực và hoàn thiện hơn nữa trong thời gian tới. BKS có một số kiến nghị như sau:

- Cần phát huy hơn nữa sự phối hợp giữa các thành viên Ban Kiểm soát với nhau, giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo và các phòng ban Công ty.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, nghiên cứu ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý điều hành và sản xuất của công ty; cải tiến các quy trình mua sắm, bán hàng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục nâng cao khả năng làm chủ công nghệ dây chuyền, kiểm soát và giảm tiêu hao trong sản xuất; Phân tích và dự báo giá thép đầu ra, giá than cốc, chủ



động nguồn cung cấp quặng sắt đầu vào để có kế hoạch dự trữ tồn kho hay tiêu thụ hợp lý.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua.

- Công ty cần có các giải pháp về tài chính để đảm bảo dòng tiền và quản trị rủi ro các ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; quản trị rủi ro với tỷ giá, lãi suất; mở rộng quan hệ và hạn mức với các tổ chức tín dụng, đề nghị sự hỗ trợ từ Tổng công ty, các sở ban ngành địa phương cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.

III. Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2025

Căn cứ vào tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024 và Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty các năm tiếp theo, Ban kiểm soát xin đề ra Kế hoạch hoạt động năm 2025 như sau:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ; Giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, pháp luật Nhà nước; Giám sát tình hình thực hiện các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

- Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện đầu tư, thực hiện sản xuất kinh doanh.

- Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập. Đồng thời thực hiện thẩm định BCTC định kỳ (quý/bán niên/năm) của Công ty.

- Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, nhiệm vụ theo yêu cầu của cổ đông.

Trên đây là toàn bộ nội dung BKS báo cáo Đại hội đồng cổ đông. Kính mong Quý vị đóng góp ý kiến để BKS làm tốt chức năng, nhiệm vụ cổ đông giao phó và kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

BKS xin trân trọng cảm ơn ĐHĐCĐ, HĐQT, Ban Giám đốc, các phòng chức năng, phân xưởng trực thuộc và cán bộ CNV Công ty đã ủng hộ và hợp tác để tạo điều kiện cho chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



Hoàng Văn Sáng

Số: 901/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình ĐHĐCĐ thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO, các chỉ tiêu chính bao gồm:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------|------------------|------------------|
| I. Tài sản ngắn hạn | 100-BCĐKT | 944.189 | 840.872 |
| II. Tài sản dài hạn | 200-BCĐKT | 1.022.074 | 1.120.878 |
| III. Nợ phải trả | 300-BCĐKT | 1.689.112 | 1.522.862 |
| 1. Nợ ngắn hạn | 310-BCĐKT | 1.521.320 | 1.262.009 |
| 2. Nợ dài hạn | 330-BCĐKT | 167.792 | 260.853 |
| IV. Nguồn vốn chủ sở hữu | 400-BCĐKT | 277.151 | 438.888 |
| 1. Vốn của chủ sở hữu | 410-BCĐKT | 277.151 | 438.888 |
| Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411-BCĐKT | 430.064 | 430.064 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (152.913) | 8.824 |
| V. Tổng cộng tài sản | 270-BCĐKT | 1.966.263 | 1.961.750 |
| VI. Kết quả kinh doanh | | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Tổng doanh thu | | 2.188.863 | 2.617.635 |
| 2. Tổng chi phí | | 2.349.212 | 2.615.403 |
| 3. Tổng lợi nhuận trước thuế | 50-BCKQKD | (160.349) | 2.232 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 60-BCKQKD | (160.349) | 1.615 |
| VII. Chỉ tiêu khác | | | |
| 1. Tổng số đã nộp ngân sách NN | | 39.954 | 38.981 |
| 2. Lợi nhuận trước thuế/vốn CSH (%) | | | 0,51 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (%) | | | 0,37 |
| 4. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản (%) | | | 0,08 |
| 5. Tổng số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần) | | 6,09 | 3,47 |

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Ngô Quốc Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 15./..4./2025.
TL. GIÁM ĐỐC
TR. PHÒNG TỔ CHỨC-HÀNH CHÍNH



Đào Ngọc Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 36 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | | |
|-------------------------|---------------|--------------------------------------|
| - Ông Ngô Quốc Trung | Chủ tịch HĐQT | <i>Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2024</i> |
| - Ông Bùi Tiến Hải | Chủ tịch HĐQT | <i>Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2024</i> |
| - Ông Nguyễn Văn Phương | Thành viên | |
| - Ông Trịnh Văn Tuấn | Thành viên | |
| - Ông Phạm Thành Đô | Thành viên | |
| - Ông Tô Xuân Thanh | Thành viên | |

BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|-------------------------|--------------|-----------------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Phương | Giám đốc | |
| - Ông Hoàng Minh Ngọc | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Hoài Nam | Phó Giám đốc | |
| - Ông Lý Thế Phi | Phó Giám đốc | <i>Bổ nhiệm ngày 16/01/2025</i> |
| - Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Giám đốc | <i>Miễn nhiệm ngày 18/10/2024</i> |

BAN KIỂM SOÁT

| | |
|----------------------|----------------------|
| - Ông Hoàng Văn Sáng | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Ông Lê Văn Lưỡng | Thành viên |
| - Bà Đào Thị Vân Anh | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Phương - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 36. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025



Số: BC/BDO/2025. 208

Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdo vietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi tin tưởng rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số VII.7 - Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty. Trong năm 2024, Công ty lỗ 160.349.497.695 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 152.913.156.937 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 là 1.521.319.725.432 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 944.188.411.424 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần và được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo kết luận tại Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100 | | 944.188.411.424 | 840.872.121.756 |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.132.409.108 | 20.233.263.808 |
| 1. | Tiền | 111 | | 1.132.409.108 | 20.233.263.808 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | | 7.457.221.252 | 6.233.392.849 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | - | 1.669.586 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.2 | 3.088.701.798 | 1.829.491.798 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 6.105.642.171 | 6.139.354.182 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.4 | (1.737.122.717) | (1.737.122.717) |
| III. Hàng tồn kho | | 140 | V.5 | 893.248.572.777 | 793.988.956.372 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 903.165.045.966 | 793.988.956.372 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9.916.473.189) | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | | 42.350.208.287 | 20.416.508.727 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 23.739.313.886 | 14.550.056.749 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 17.354.287.043 | 909.784.099 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12.2 | 1.256.607.358 | 4.956.667.879 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | | 1.022.074.395.559 | 1.120.878.447.198 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 27.287.332.371 | 23.785.834.000 |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3 | 27.287.332.371 | 23.785.834.000 |
| 2. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | | 220 | | 936.011.573.937 | 1.059.139.455.636 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 932.964.832.026 | 1.056.903.483.093 |
| | Nguyên giá | 222 | | 2.011.925.268.238 | 2.011.565.268.238 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.078.960.436.212) | (954.661.785.145) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.8 | 3.046.741.911 | 2.235.972.543 |
| | Nguyên giá | 225 | | 4.302.047.271 | 4.302.047.271 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1.255.305.360) | (2.066.074.728) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | | 34.652.068.562 | - |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | 34.652.068.562 | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | | 260 | | 24.123.420.689 | 37.953.157.562 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 24.123.420.689 | 37.953.157.562 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 1.966.262.806.983 | 1.961.750.568.954 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.689.112.303.920 | 1.522.862.214.618 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.521.319.725.432 | 1.262.008.636.176 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 789.429.361.237 | 392.548.168.552 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 50.135.555.399 | 275.199.226.240 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12.1 | 8.870.535.206 | 1.008.947.503 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 17.068.137.199 | 13.823.878.924 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 11.149.621.774 | 6.710.113.330 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 26.997.629.964 | 11.575.364.143 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 614.560.287.435 | 557.181.584.582 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.108.597.218 | 3.961.352.902 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 167.792.578.488 | 260.853.578.442 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 167.792.578.488 | 260.853.578.442 |
| D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.16 | 277.150.503.063 | 438.888.354.336 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 277.150.503.063 | 438.888.354.336 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (152.913.156.937) | 8.824.694.336 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 7.436.340.758 | 7.209.402.966 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (160.349.497.695) | 1.615.291.370 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.966.262.806.983 | 1.961.750.568.954 |

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B02-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 2.188.112.421.848 | 2.616.360.392.308 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.188.112.421.848 | 2.616.360.392.308 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 2.199.558.628.636 | 2.511.692.267.293 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (11.446.206.788) | 104.668.125.015 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 34.349.859 | 1.160.542.326 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 59.557.799.125 | 74.721.186.571 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 41.550.198.983 | 58.082.021.311 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 27.404.912.796 | 3.236.424.549 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 56.114.932.858 | 25.752.514.389 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (154.489.501.708) | 2.118.541.832 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 716.626.838 | 114.604.093 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 6.576.622.825 | 700.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (5.859.995.987) | 113.904.093 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (160.349.497.695) | 2.232.445.925 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | - | 617.154.555 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (160.349.497.695) | 1.615.291.370 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | (3.729) | (79) |

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B03-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (160.349.497.695) | 2.232.445.925 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 123.487.881.699 | 123.811.475.025 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 9.916.473.189 | (59.400.000) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 11.616.737.320 | 9.619.793.765 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (34.349.859) | (35.710.421) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 41.550.198.983 | 58.082.021.311 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 26.187.443.637 | 193.650.625.605 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (17.469.769.197) | 14.902.146.119 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (109.176.089.594) | (118.432.636.889) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 206.351.848.467 | 101.303.310.242 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 4.640.479.736 | 16.594.429.958 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (43.145.479.049) | (60.159.878.828) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (214.172.328) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.103.000.000 | 6.500.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.344.109.262) | (1.519.260.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 64.933.152.410 | 146.345.236.207 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (36.769.322.548) | (2.846.200.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 34.349.859 | 35.710.421 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (36.734.972.689) | (2.810.489.579) |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.217.365.760.309 | 1.564.880.550.474 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.263.528.070.730) | (1.707.153.890.100) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (1.136.724.000) | (1.136.724.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (47.299.034.421) | (143.410.063.626) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (19.100.854.700) | 124.683.002 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 20.233.263.808 | 20.108.580.806 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 1.132.409.108 | 20.233.263.808 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

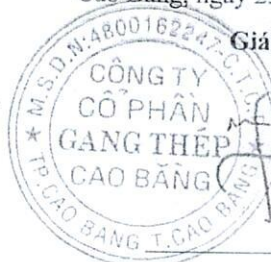
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Hưng

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là sản xuất gang, phôi thép.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tiến hành thủ tục ngừng khai thác và đóng mỏ phía Nam, đồng thời tiến hành đầu tư vào mỏ phía Bắc. Sự kiện này dẫn tới các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Ban giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến sự kiện này, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến nay lập báo cáo tài chính này.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 721 người (Tại ngày 31/12/2023 là 758 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần và được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo ý kiến tại Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, chi tiết các điều chỉnh tại Thuyết minh số VII.6.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.349 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 31/12/2024. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đối với các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.551 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 31/12/2024.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc hình thành các hạng mục công trình xây dựng của Công ty mà chưa tiến hành nghiệm thu với chủ đầu tư tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

| <u>Nhóm TSCĐ</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

| <u>Nhóm TSCĐ</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 06 - 10 năm |

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí giải phóng mặt bằng,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sử dụng tài liệu địa chất,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm (xem thêm Thuyết minh IV.1).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi ứng trước tiền hàng.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Năm 2024 là năm thứ 4 công ty được giảm 50% thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn thuế đất trong thời gian 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng vào hoạt động. Đồng thời, công ty được ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Ghi nhận sau lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|---------------|----------------|
| Tiền mặt | 211.687.999 | 197.716.357 |
| Tiền gửi ngân hàng | 920.721.109 | 20.035.547.451 |
| Cộng | 1.132.409.108 | 20.233.263.808 |

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| Trả trước cho người bán là bên thứ ba | 3.088.701.798 | 1.829.491.798 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Quang Thành Đạt | 1.282.750.317 | 1.282.750.317 |
| Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng | 869.191.481 | 369.191.481 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị mới | 936.760.000 | - |
| Các đối tượng khác | - | 177.550.000 |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan | - | - |
| Cộng | 3.088.701.798 | 1.829.491.798 |

3. Phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| Ngắn hạn | 6.105.642.171 | 6.139.354.182 |
| Tạm ứng | 554.450.362 | 729.018.930 |
| Bảo hiểm y tế | 95.238.180 | 59.107.155 |
| Bảo hiểm xã hội | 507.936.960 | 315.238.160 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 63.492.120 | 39.404.770 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | 4.404.902.547 | 4.404.902.547 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng | 454.372.400 | 454.372.400 |
| Các đối tượng khác | 25.249.602 | 137.310.220 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| Dài hạn | 27.287.332.371 | 23.785.834.000 |
| Ký cược ký quỹ | 27.287.332.371 | 23.785.834.000 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | 27.163.498.371 | 23.662.000.000 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP | 123.834.000 | 123.834.000 |
| Công thương Việt Nam | | |
| Cộng | 33.392.974.542 | 29.925.188.182 |

4. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng | 454.372.400 | - | 454.372.400 | - |
| Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt | 1.282.750.317 | - | 1.282.750.317 | - |
| Cộng | 1.737.122.717 | - | 1.737.122.717 | - |

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu năm | 1.737.122.717 | 1.737.122.717 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | - |
| Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.737.122.717 | 1.737.122.717 |

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 3.453.851.541 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 101.994.960.875 | - | 51.939.255.338 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 755.843.209 | - | 608.129.042 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 178.748.723.547 | - | 201.028.810.633 | - |
| Thành phẩm | 621.665.518.335 | 9.916.473.189 | 536.958.909.818 | - |
| Cộng | 903.165.045.966 | 9.916.473.189 | 793.988.956.372 | - |

Chi tiết tình hình trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|---------------|-----------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 9.916.473.189 | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | - |
| Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 9.916.473.189 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------|------------|
| Dự án Mô sắt Nà Rua | 34.417.396.394 | - |
| Hệ thống quan trắc khí thải tự động | 234.672.168 | - |
| Cộng | 34.652.068.562 | - |

7. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| Ngắn hạn | 23.739.313.886 | 14.550.056.749 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 19.110.222.155 | 14.463.398.007 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.513.931.879 | - |
| Bảo hiểm | 115.159.852 | 86.658.742 |
| Dài hạn | 24.123.420.689 | 37.953.157.562 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 7.294.977.279 | 17.516.185.170 |
| Kinh phí đóng góp vào NSNN để phục vụ GPMB | - | 10.000.000.000 |
| Chi phí cấp quyền khai thác | 6.693.750.000 | - |
| Chi phí sử dụng tài liệu địa chất | 9.382.445.742 | 10.007.942.130 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 752.247.668 | 429.030.262 |
| Cộng | 47.862.734.575 | 52.503.214.311 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|--------------------|------------------|---------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 1.591.818.181 | 2.710.229.090 | 4.302.047.271 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 1.591.818.181 | 2.710.229.090 | 4.302.047.271 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 293.254.610 | 1.772.820.118 | 2.066.074.728 |
| Khấu hao trong năm | 159.181.824 | 587.216.304 | 746.398.128 |
| Giảm khác (*) | - | (1.557.167.496) | (1.557.167.496) |
| Số cuối năm | 452.436.434 | 802.868.926 | 1.255.305.360 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.298.563.571 | 937.408.972 | 2.235.972.543 |
| Số cuối năm | 1.139.381.747 | 1.907.360.164 | 3.046.741.911 |

Hợp đồng thuê tài sản số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28/12/2021 và phụ lục hợp đồng thuê tài sản số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2022, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

(*) Điều chỉnh giảm do điều chỉnh lại thời gian khấu hao của TSCĐ thuê tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|---|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 564.946.579.411 | 1.437.882.343.501 | 6.936.873.429 | 1.799.471.897 | 2.011.565.268.238 |
| Tăng trong năm | - | - | 360.000.000 | - | 360.000.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 564.946.579.411 | 1.437.882.343.501 | 7.296.873.429 | 1.799.471.897 | 2.011.925.268.238 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 191.421.651.728 | 756.771.306.626 | 5.457.593.165 | 1.011.233.626 | 954.661.785.145 |
| Khấu hao trong năm | 24.873.304.991 | 98.770.690.440 | 434.782.300 | 219.873.336 | 124.298.651.067 |
| Số dư cuối năm | 216.294.956.719 | 855.541.997.066 | 5.892.375.465 | 1.231.106.962 | 1.078.960.436.212 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 373.524.927.683 | 681.111.036.875 | 1.479.280.264 | 788.238.271 | 1.056.903.483.093 |
| Số dư cuối năm | 348.651.622.692 | 582.340.346.435 | 1.404.497.964 | 568.364.935 | 932.964.832.026 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.211.446.680 VND (tại ngày 31/12/2023 là 7.696.703.036 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 920.078.958.153 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.028.296.837.944 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán là bên thứ ba | 146.399.655.922 | 146.399.655.922 | 75.284.029.535 | 75.284.029.535 |
| Công ty TNHH Đại Việt | 39.240.163.667 | 39.240.163.667 | 21.890.608.120 | 21.890.608.120 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực | 16.612.481.806 | 16.612.481.806 | 3.357.217.369 | 3.357.217.369 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Quỳnh Anh | 19.760.036.540 | 19.760.036.540 | - | - |
| Công ty Cổ phần Nhẫn | 4.621.123.092 | 4.621.123.092 | 4.941.952.935 | 4.941.952.935 |
| Các đối tượng khác | 66.165.850.817 | 66.165.850.817 | 45.094.251.111 | 45.094.251.111 |
| Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3) | 643.029.705.315 | 643.029.705.315 | 317.264.139.017 | 317.264.139.017 |
| Cộng | 789.429.361.237 | 789.429.361.237 | 392.548.168.552 | 392.548.168.552 |

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|-----------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba | 226.507.581 | 2.139.625.136 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại VTV | - | 1.463.000.000 |
| Các đối tượng khác | 226.507.581 | 676.625.136 |
| Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3) | 49.909.047.818 | 273.059.601.104 |
| Cộng | 50.135.555.399 | 275.199.226.240 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|---------------|
| Thuế GTGT phải nộp | - | 29.006.666.981 | 29.006.666.981 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 214.172.328 | - | 214.172.328 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 115.488.581 | 115.488.581 | - |
| Thuế tài nguyên | 794.775.175 | 299.118.233 | 873.102.295 | 220.791.113 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 5.127.787.762 | 1.912.217.056 | 3.215.570.706 |
| Các loại thuế khác | - | 6.572.663.235 | 6.572.663.235 | - |
| Quyền khai thác khoáng sản | - | 6.693.750.000 | 1.259.576.613 | 5.434.173.387 |
| Cộng | 1.008.947.503 | 47.815.474.792 | 39.953.887.089 | 8.870.535.206 |

12.2 Thuế phải thu

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|---------------|
| Thuế GTGT phải nộp | 2.001.128.000 | 2.001.128.000 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.256.607.358 | - | - | 1.256.607.358 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.698.932.521 | 1.698.932.521 | - | - |
| Cộng | 4.956.667.879 | 3.700.060.521 | - | 1.256.607.358 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 5.114.833.264 | 6.710.113.330 |
| Tiền điện | 6.000.036.511 | - |
| Các khoản khác | 34.751.999 | - |
| Cộng | 11.149.621.774 | 6.710.113.330 |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả khác là bên thứ ba | 19.000.530.964 | 11.075.364.143 |
| Kinh phí công đoàn | 459.141.000 | 290.619.400 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.619.403.765 | - |
| Bảo hiểm y tế | 286.019.640 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 127.012.060 | - |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 12.087.113.631 | 6.346.911.408 |
| Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam | 1.319.462.534 | 2.087.700.408 |
| Công ty TNHH Đại Việt | 4.397.435.000 | 2.553.045.000 |
| Công ty TNHH Ái Tình | 3.005.140.097 | 818.466.000 |
| Công ty Cổ phần Nhân | 452.100.000 | 887.700.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Quỳnh Anh | 2.912.976.000 | - |
| Các đối tượng khác | 4.421.840.868 | 4.437.833.335 |
| Phải trả khác là bên liên quan | 7.997.099.000 | 500.000.000 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3) | | |
| Cộng | 26.997.629.964 | 11.575.364.143 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | | Số đầu năm | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm |
|---|-----|--|--------------------------|--------------------------|--|
| | | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | 557.181.584.582 | 1.322.043.497.583 | 1.264.664.794.730 | 614.560.287.435 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | 458.165.624.990 | 1.215.099.178.761 | 1.162.306.350.204 | 510.958.453.547 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng | (1) | 450.000.000.000 | 1.086.099.178.761 | 1.041.584.178.761 | 494.515.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cao Bằng | | - | 79.000.000.000 | 79.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm | (2) | 8.165.624.990 | 50.000.000.000 | 41.722.171.443 | 16.443.453.547 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | | 99.015.959.592 | 105.807.594.822 | 101.221.720.526 | 103.601.833.888 |
| Ngân hàng China Eximbank | (3) | 99.015.959.592 | 105.807.594.822 | 101.221.720.526 | 103.601.833.888 |
| <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i> | | - | 1.136.724.000 | 1.136.724.000 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 260.853.578.442 | 18.428.646.115 | 111.489.646.069 | 167.792.578.488 |
| <i>Vay dài hạn</i> | | 259.470.027.807 | 18.428.646.115 | 110.352.922.069 | 167.545.751.853 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng | (4) | 12.143.000.000 | - | - | 12.143.000.000 |
| Ngân hàng China Eximbank | (3) | 247.327.027.807 | 18.428.646.115 | 110.352.922.069 | 155.402.751.853 |
| <i>Nợ thuê tài chính</i> | | 1.383.550.635 | - | 1.136.724.000 | 246.826.635 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | (5) | 1.383.550.635 | - | 1.136.724.000 | 246.826.635 |
| Cộng | | 818.035.163.024 | 1.340.472.143.698 | 1.376.154.440.799 | 782.352.865.923 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiết các khoản vay như sau:

| Bên cho vay và hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích khoản vay | Tài sản đảm bảo | Số cuối năm |
|--|----------------------------------|-------------------------|--|---|-----------------|
| Vay ngắn hạn | | | | | 782.352.865.923 |
| (1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng | | | | | |
| Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/1416719/HĐTĐ ngày 01/07/2024, hạn mức tín dụng 500.000.000.000 đồng | 12 tháng đến hết ngày 01/07/2025 | Theo từng giấy nhận nợ. | Bổ sung vốn lưu động | Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau theo hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên: - Thửa đất có diện tích 174.968 m2 và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rụa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng, đã được UBND tỉnh Cao bằng cấp GCN quyền sử dụng đất số CB370838 ngày 02 tháng 06 năm 2016; - Toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mô sắt Nà Rụa số 1195. | 494.515.000.000 |
| (2) Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Hoàn Kiếm | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 210477.24.057.15251003.TD ngày 11 tháng 06 năm 2024 với hạn mức là 100 tỷ đồng | 12 tháng | Lãi suất thả nổi | Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất phôi thép. | Không có tài sản đảm bảo | 16.443.453.547 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

| Bên cho vay và hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích khoản vay | Tài sản đảm bảo | Số cuối năm |
|---|--------------|---|--|---|-----------------|
| Vay dài hạn | | | | | |
| (3) Ngân hàng China Eximbank | | | | | |
| Thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011 với số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD. | 15 năm | 3,5%/năm | Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng. | Toàn bộ nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp đã được ký kết bởi 2 bên. | 259.004.585.741 |
| (4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 02.2022/1416719/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2022 với hạn mức là 15 tỷ đồng | 48 tháng | 7,8%/ năm trong 2 năm đầu 2 năm tiếp theo lãi suất thả nổi. | Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành nên từ nguồn vốn vay bao gồm: - Máy quang phổ phát xạ hồ quang - Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốt - Máy xúc đào bánh lốp - Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hợp gang thép Cao Bằng. | 12.143.000.000 |
| Nợ thuê tài chính | | | | | |
| (5) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | | |
| - Hợp đồng thuê tài chính số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 25 tháng 08 năm 2021 - Hợp đồng số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28 tháng 12 năm 2021 | 36 tháng | 8,5%/năm | Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất | Không có | 246.826.635 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|----------------------------|---|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 430.063.660.000 | 12.209.402.966 | 442.273.062.966 |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | 1.615.291.370 | 1.615.291.370 |
| Trích quỹ khen thưởng | - | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Trích quỹ phúc lợi | - | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 430.063.660.000 | 8.824.694.336 | 438.888.354.336 |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | - | (160.349.497.695) | (160.349.497.695) |
| Trích quỹ khen thưởng (*) | - | (388.353.578) | (388.353.578) |
| Trích quỹ phúc lợi (*) | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 430.063.660.000 | (152.913.156.937) | 277.150.503.063 |

(*) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Nghị quyết số 682/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | 225.954.200.000 | 225.954.200.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1 | 107.882.260.000 | 107.882.260.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang | 41.669.880.000 | 41.669.880.000 |
| Các cổ đông khác | 54.557.320.000 | 54.557.320.000 |
| Cộng | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.006.366 | 43.006.366 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.006.366 | 43.006.366 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 43.006.366 | 43.006.366 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.006.366 | 43.006.366 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 43.006.366 | 43.006.366 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.184.560.508.179 | 2.609.795.956.226 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.785.929.269 | 3.268.261.082 |
| Doanh thu khác | 1.765.984.400 | 3.296.175.000 |
| Cộng | 2.188.112.421.848 | 2.616.360.392.308 |
| Trong đó | | |
| Doanh thu bán cho bên thứ ba | 22.293.709.619 | 81.410.443.562 |
| Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3) | 2.165.818.712.229 | 2.534.949.948.746 |
| Cộng | 2.188.112.421.848 | 2.616.360.392.308 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Số năm nay | Số năm trước |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm | 2.195.012.945.225 | 2.504.636.857.935 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3.717.489.885 | 4.917.753.861 |
| Giá vốn khác | 828.193.526 | 2.137.655.497 |
| Cộng | 2.199.558.628.636 | 2.511.692.267.293 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Số năm nay | Số năm trước |
|------------------------------------|------------|---------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 34.349.859 | 35.710.421 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 385.197.222 |
| Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường | - | 739.634.683 |
| Cộng | 34.349.859 | 1.160.542.326 |

4. Chi phí tài chính

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|----------------|----------------|
| Lãi tiền vay | 41.550.198.983 | 58.082.021.311 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 3.186.811.604 | 6.054.422.181 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.266.581.548 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 11.616.737.320 | 9.619.793.765 |
| Chi phí tài chính khác | 937.469.670 | 964.949.314 |
| Cộng | 59.557.799.125 | 74.721.186.571 |

5. Chi phí bán hàng

| | Số năm nay | Số năm trước |
|---------------------------|----------------|---------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.404.912.796 | 3.233.522.069 |
| Chi phí bằng tiền khác | - | 2.902.480 |
| Cộng | 27.404.912.796 | 3.236.424.549 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Số năm nay | Số năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.264.368.347 | 11.836.847.228 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 473.945.038 | 594.651.978 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 496.172.140 | 486.104.960 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 135.470.116 | 135.040.006 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.526.284.658 | 1.933.604.317 |
| Chi phí bằng tiền khác | 41.215.692.559 | 10.763.265.900 |
| Cộng | 56.114.932.858 | 25.752.514.389 |

7. Thu nhập khác

| | Số năm nay | Số năm trước |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 700.263.200 | 50.000.000 |
| Thu nhập khác | 16.363.638 | 64.604.093 |
| Cộng | 716.626.838 | 114.604.093 |

8. Chi phí khác

| | Số năm nay | Số năm trước |
|-------------------------------|----------------------|----------------|
| Tiền chậm nộp, các khoản phạt | 6.575.640.108 | - |
| Chi phí khác | 982.717 | 700.000 |
| Cộng | 6.576.622.825 | 700.000 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Số năm nay | Số năm trước |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.975.568.557.589 | 2.401.809.818.800 |
| Chi phí nhân công | 109.527.094.875 | 111.544.229.504 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 123.487.881.699 | 123.811.475.025 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.646.699.499 | 24.471.032.319 |
| Chi phí khác bằng tiền | 100.100.998.132 | 158.537.962.617 |
| Cộng | 2.345.331.231.794 | 2.820.174.518.265 |

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Số năm nay | Số năm trước |
|-----------------------------|------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 617.154.555 |
| Cộng | - | 617.154.555 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | (160.349.497.695) | 2.232.445.925 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán | 76.741.601.601 | 5.668.230.974 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 78.001.178.214 | 5.668.230.974 |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 78.001.178.214 | 5.668.230.974 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (1.259.576.613) | - |
| Các khoản khác | (1.259.576.613) | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | (83.607.896.094) | 7.900.676.899 |
| Thu nhập tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Khu liên hợp Gang Thép Cao Bằng) | (82.480.277.635) | 6.419.872.164 |
| Thuế suất ưu đãi | 10% | 10% |
| Chi phí thuế TNDN hoạt động ưu đãi thuế | - | 641.987.216 |
| Thu nhập tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN | (1.127.618.459) | 1.480.804.736 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi | - | 296.160.947 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 938.148.163 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn giảm | - | 320.993.608 |
| Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành | - | 617.154.555 |
| Thuế TNDN hiện hành | - | 617.154.555 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (160.349.497.695) | 1.615.291.370 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm | 1.388.353.578 | 5.000.000.000 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | (161.737.851.273) | (3.384.708.630) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*) | 43.006.366 | 43.006.366 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (3.729) | (79) |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 43.006.366 | 43.006.366 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 43.006.366 | 43.006.366 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Các khoản nợ tiềm tàng

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

3. Giao dịch với các bên liên quan

3.1 Danh sách bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty; Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

3.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

| Họ tên bên liên quan | Các khoản thu nhập | Giá trị giao dịch | |
|--------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | Số năm nay | Số năm trước |
| Hội đồng quản trị | | 378.400.000 | 424.850.000 |
| Ông Bùi Tiến Hải | Thù lao, thưởng | 86.400.000 | 136.850.000 |
| Ông Ngô Quốc Trung | Thù lao, thưởng | 4.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Phương | Thù lao | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Trịnh Văn Tuấn | Thù lao | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Phạm Thành Đô | Thù lao | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Tô Xuân Thanh | Thù lao | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ban Giám đốc | | 1.623.591.200 | 1.882.207.000 |
| Ông Nguyễn Văn Phương | Lương, thưởng và thu nhập khác | 529.728.200 | 557.828.300 |
| Ông Hoàng Minh Ngọc | Lương, thưởng và thu nhập khác | 378.252.000 | 467.323.400 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Lương, thưởng và thu nhập khác | 341.883.000 | 470.207.400 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Lương, thưởng và thu nhập khác | 373.728.000 | 386.847.900 |
| Ban kiểm soát | | 206.400.000 | 206.400.000 |
| Ông Hoàng Văn Sáng | Thù lao, thưởng | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Lê Văn Lương | Thù lao, thưởng | 67.200.000 | 67.200.000 |
| Bà Đào Thị Vân Anh | Thù lao, thưởng | 67.200.000 | 67.200.000 |
| Cộng | | 2.208.391.200 | 2.513.457.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Giá trị giao dịch | |
|--|---|-------------------|-------------------|
| | | Số năm nay | Số năm trước |
| Bán hàng | | | |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Bán hàng | 2.165.818.712.229 | 2.534.949.948.746 |
| Mua hàng | | | |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, dịch vụ | 1.078.923.363.037 | 1.073.599.321.861 |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng | Mua dịch vụ | 299.952.778 | 443.281.719 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng | Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 2.170.565.750 | 10.646.257.050 |
| Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai | Mua nguyên liệu, thuê thiết bị | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai | Mua nguyên liệu | 1.321.128.000 | 150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | Mua nguyên liệu, than ghi thiêu kết | 1.015.786.000 | - |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin | Dịch vụ Giám định chất lượng | 2.365.592.165 | 1.943.003.355 |
| CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV | Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.115.493.610 | 1.562.609.960 |
| Công ty kinh doanh Than Bắc Thái | Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 122.670.995.092 | 236.983.654.356 |
| Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | Dịch vụ đào tạo | 3.844.000 | 31.576.000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico | Mua quặng sắt | 42.424.006.831 | - |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | Mua dịch vụ | 292.229.930 | - |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | Dịch vụ đào tạo | 245.555.000 | - |
| Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | Mua nguyên vật liệu | 1.041.262.500 | - |
| Khác | | | |
| Công ty kinh doanh Than Bắc Thái | Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 7.597.304.000 | 500.000.000 |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Lãi ứng trước tiền hàng | 3.186.811.604 | 6.054.422.181 |

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

| Bên liên quan | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico | 1.239.936.287 | - |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico | 42.451.000 | 131.070.000 |
| Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP | 629.683.201.200 | 306.364.988.524 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Bên liên quan | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng | 904.535.000 | 5.254.083.655 |
| Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin | 315.608.324 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 55.868.230 | 1.117.364.600 |
| Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin | 1.453.960.924 | 756.612.823 |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV | 742.921.850 | 577.929.517 |
| Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam | 245.555.000 | 57.213.000 |
| Công ty kinh doanh Than Bắc Thái | 8.345.667.500 | 3.004.876.898 |
| Cộng | 643.029.705.315 | 317.264.139.017 |

Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

| Bên liên quan | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP | 49.909.047.818 | 273.059.601.104 |
| Cộng | 49.909.047.818 | 273.059.601.104 |

Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

| Bên liên quan | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng | 399.795.000 | - |
| Công ty kinh doanh Than Bắc Thái | 7.597.304.000 | 500.000.000 |
| Cộng | 7.997.099.000 | 500.000.000 |

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

| Chỉ tiêu | Khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản | Cung cấp dịch vụ | Tổng |
|---------------------------------------|---|----------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 2.186.326.492.579 | 1.785.929.269 | 2.188.112.421.848 |
| Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba | 20.507.780.350 | 1.785.929.269 | 22.293.709.619 |
| Doanh thu thuần bán cho bên liên quan | 2.165.818.712.229 | | 2.165.818.712.229 |
| Chi phí kinh doanh | | | |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 2.195.841.138.751 | 3.717.489.885 | 2.199.558.628.636 |
| Lợi nhuận gộp | (9.514.646.172) | (1.931.560.616) | (11.446.206.788) |
| Chi phí bán hàng | | | 27.404.912.796 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 56.114.932.858 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | | | (94.966.052.442) |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | | | (160.349.497.695) |
| Thuế TNDN | | | - |
| Lợi nhuận trong năm | | | (160.349.497.695) |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Khai thác, chế biến kinh doanh khoáng văn | Cung cấp dịch vụ | Tổng |
|-----------------------------------|---|------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 1.951.978.292.586 | 13.654.864.529 | 1.965.633.157.115 |
| Tài sản không phân bổ | | | 629.649.868 |
| Tổng tài sản | | | 1.966.262.806.983 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 1.680.888.873.438 | | 1.680.888.873.438 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 8.223.430.482 |
| Tổng nợ phải trả | | | 1.689.112.303.920 |

5. Công cụ tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được công ty đánh giá ở mức cao. Công ty đánh giá, rủi ro tín dụng đến từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tối đa đối với mỗi nhóm tài sản này bằng với giá trị ghi sổ tài sản đó trên Bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận như sau. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Không kỳ hạn | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Ngày 31/12/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.132.409.108 | - | - | 1.132.409.108 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | - | 4.368.519.454 | 27.287.332.371 | 31.655.851.825 |
| Cộng | 1.132.409.108 | 4.368.519.454 | 27.287.332.371 | 32.788.260.933 |
| Ngày 31/12/2024 | | | | |
| Các khoản vay | - | 614.560.287.435 | 167.792.578.488 | 782.352.865.923 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | - | 816.426.991.201 | - | 816.426.991.201 |
| Chi phí phải trả | - | 11.149.621.774 | - | 11.149.621.774 |
| Cộng | - | 1.442.136.900.410 | 167.792.578.488 | 1.609.929.478.898 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.132.409.108 | (1.437.768.380.956) | (140.505.246.117) | (1.577.141.217.965) |
| | | | | |
| | Không kỳ hạn | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng cộng |
| Ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.233.263.808 | - | - | 20.233.263.808 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | - | 4.403.901.051 | 23.785.834.000 | 28.189.735.051 |
| Cộng | 20.233.263.808 | 4.403.901.051 | 23.785.834.000 | 48.422.998.859 |
| Ngày 31/12/2023 | | | | |
| Các khoản vay | - | 557.181.584.582 | 260.853.578.442 | 818.035.163.024 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | - | 404.123.532.695 | - | 404.123.532.695 |
| Chi phí phải trả | - | 6.710.113.330 | - | 6.710.113.330 |
| Cộng | - | 968.015.230.607 | 260.853.578.442 | 1.228.868.809.049 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 20.233.263.808 | (963.611.329.556) | (237.067.744.442) | (1.180.445.810.190) |

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần và được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo ý kiến tại Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước do xác định lại giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (xác định bổ sung giá trị xỉ lò cao và xỉ luyện thép), ghi tăng thuế tài nguyên và tăng thuế GTGT đầu vào của các dịch vụ không phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, điều chỉnh giảm chi phí tài chính do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Chi tiết các điều chỉnh như sau:

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến Báo cáo tài chính

| | Mã số | Số liệu BCTC năm trước | Số điều chỉnh theo kết luận KTNN | Số trình bày lại |
|-------------------------------------|------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 839.863.014.901 | 1.009.106.855 | 840.872.121.756 |
| Hàng tồn kho | 141 | 792.946.714.982 | 1.042.241.390 | 793.988.956.372 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 942.918.634 | (33.134.535) | 909.784.099 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | 1.960.741.462.099 | 1.009.106.855 | 1.961.750.568.954 |
| Nợ phải trả | 300 | 1.522.080.045.555 | 782.169.063 | 1.522.862.214.618 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13.906.290 | 995.041.213 | 1.008.947.503 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 338 | 261.066.450.592 | (212.872.150) | 260.853.578.442 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 400 | 438.661.416.544 | 226.937.792 | 438.888.354.336 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 8.597.756.544 | 226.937.792 | 8.824.694.336 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 8.597.756.544 | 226.937.792 | 8.824.694.336 |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | 1.388.353.578 | 226.937.792 | 1.615.291.370 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | 1.960.741.462.099 | 1.009.106.855 | 1.961.750.568.954 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Mã số | Số liệu BCTC năm trước | Số điều chỉnh theo kết luận KTNN | Số trình bày lại |
|--|-------|------------------------|----------------------------------|-------------------|
| Báo cáo kết quả kinh doanh | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 2.511.920.505.263 | (228.237.970) | 2.511.692.267.293 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung | 20 | 104.439.887.045 | 228.237.970 | 104.668.125.015 |
| Chi phí tài chính | 22 | 74.934.058.721 | (212.872.150) | 74.721.186.571 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 1.677.431.712 | 441.110.120 | 2.118.541.832 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 1.791.335.805 | 441.110.120 | 2.232.445.925 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | - | 617.154.555 | 617.154.555 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 1.388.353.578 | 226.937.792 | 1.615.291.370 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.791.335.805 | 441.110.120 | 2.232.445.925 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 9.832.665.915 | (212.872.150) | 9.619.793.765 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 193.422.387.635 | 228.237.970 | 193.650.625.605 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 14.869.011.584 | 33.134.535 | 14.902.146.119 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (117.390.395.499) | (1.042.241.390) | (118.432.636.889) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 100.309.569.207 | 993.741.035 | 101.303.310.242 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 146.132.364.057 | 212.872.150 | 146.345.236.207 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.565.093.422.624 | (212.872.150) | 1.564.880.550.474 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 30 | (143.197.191.476) | (212.872.150) | (143.410.063.626) |

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2024, Công ty lỗ 160.349.497.695 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 152.913.156.937 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 là 1.521.319.725.432 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 944.188.411.424 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

Số: 902/TTr - CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty như sau:

1. Đề xuất về các tiêu thức lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập:

Ban kiểm soát đề xuất với Đại hội đồng cổ đông các tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

- Là đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, thương hiệu, được nhiều công ty đại chúng tin cậy, có đội ngũ kiểm toán viên trình độ cao và nhiều kinh nghiệm.
- Là đơn vị được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2025.
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán của Công ty.

2. Đề xuất các đơn vị kiểm toán độc lập:

Với các tiêu thức như trên, Ban kiểm soát đề xuất 04 công ty kiểm toán độc lập để đưa vào danh sách lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty như sau:

- Công ty TNHH Kiểm toán BDO (BDO);
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh AISC;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

3. Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông:

- Thông qua phê duyệt danh sách 04 công ty kiểm toán độc lập nêu trên để làm căn cứ lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

- Thông qua việc ủy quyền cho Ban kiểm soát làm đầu mối phối hợp với Công ty lựa chọn một trong 04 công ty kiểm toán độc lập nêu trên làm đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- Thành viên HĐQT;
- Lưu: VT, BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Hoàng Văn Sáng

TỜ TRÌNH
Về việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024
và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2025

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB, ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng số 682/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2025, cụ thể như sau:

1. Thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024:

Công ty không thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024. Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 bị lỗ, Công ty tập trung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên HĐQT, BKS Công ty thống nhất không nhận thù lao. Thù lao HĐQT, BKS năm 2025 sẽ căn cứ vào kế hoạch kinh doanh năm 2025 và HĐQT trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2026.

2. Kế hoạch mức chi trả thù lao HĐQT, BKS Công ty năm 2025 như sau:

Thù lao của Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, Trưởng BKS, TV Ban kiểm soát không chuyên trách tạm tính bằng 20% mức tiền lương kế hoạch của Người quản lý Công ty chuyên trách.

| TT | Chức danh | Mức tiền lương xác định thù lao kế hoạch đồng/ng/tháng | Tỷ lệ | Số người | Tiền thù lao (đ/người/th) | Tiền thù lao (đồng/năm) |
|----|-----------------|--|-------|-----------|---------------------------|-------------------------|
| 1 | Chủ tịch HĐQT | 36.000.000 | 20% | 01 | 7.200.000 | 86.400.000 |
| 2 | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 20% | 04 | 6.000.000 | 288.000.000 |
| 3 | Trưởng BKS | 30.000.000 | 20% | 01 | 6.000.000 | 72.000.000 |
| 4 | Thành viên BKS | 28.000.000 | 20% | 02 | 5.600.000 | 134.400.000 |
| | Cộng | | | 08 | | 580.800.000 |

(Bằng chữ: Năm trăm tám mươi triệu, tám trăm nghìn đồng./.)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Ngô Quốc Trung